

Bản án số: 20/2024/HC-ST

Ngày: 23 - 8 - 2024

V/v khiếu kiện hành vi hành chính về việc không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định hành chính giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Minh Châu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Thanh Tú;

Ông Trần Minh Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 17/2024/TLST-HC ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính về việc không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định hành chính giải quyết khiếu nại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-HC ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1954; (có mặt)

Nơi cư trú: Số C, đường N, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Người bị kiện:

2.1 Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang;

2.2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ trụ sở: Số I, đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Đinh Văn B1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Quang T – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Thúy L, sinh

năm 1962; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số C, đường N, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện ông Nguyễn Hoàng B trình bày:

Ông và vợ bà Trương Thị Thúy L đang quản lý, sử dụng phần đất có chiều ngang 10m, chiều dài 17m, tổng diện tích 170m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị tọa lạc khóm B, phường B, thành phố L. Về nguồn gốc đất là do ông B và bà L nhận chuyển nhượng từ Công Đoàn báo A vào ngày 19/4/1993 với giá 16.000.000đ. Sau đó, ông B và bà L được Sở Xây dựng tỉnh A cấp Giấy chứng nhận số 1192/CN-SXD ngày 31/5/1993 với diện tích 170m<sup>2</sup> (Lô A và 18). Ông và bà L đã cất nhà ở ổn định tại vị trí đất nêu trên. Ngày 12/7/2017, ông B nộp hồ sơ xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích chiều ngang 10m, chiều dài 17m theo giấy chứng nhận của Sở Xây dựng đã cấp. Nhưng Ủy ban nhân dân thành phố L (sau đây viết tắt UBND) có Công văn Số 4543/UBND-KT ngày 27/09/2022 khẳng định không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông theo diện tích cũ 10m x 17m, chỉ cấp theo quy định mới là 10m x 16m để tránh trường hợp so bì của các hộ dân đã được cấp giấy trước đó. Không đồng ý với nội dung Công văn 4543/UBND-KT của UBND thành phố L, ông khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố L yêu cầu xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông theo đúng giấy tờ gốc và thực tế quản lý sử dụng đất của gia đình ông từ năm 1993 đến nay (10m x 17m). Ngày 22/01/2024 Chủ tịch UBND thành phố L có Quyết định số 508/QĐ-UBND "Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B" với nội dung: giữ nguyên nội dung Công văn số 4543/UBND.KT ngày 27/9/2022, bác yêu cầu khiếu nại của ông.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Công văn số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L và Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch UBND thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B.

- Tuyên bố hành vi của UBND thành phố L không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông với diện tích 170m<sup>2</sup> là trái pháp luật. Buộc UBND thành phố L phải thực hiện hành vi công vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp UBND thành phố L không thực hiện đúng hành vi công vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho ông 10m<sup>2</sup> đất ở trị giá 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

\* Người bị kiện UBND thành phố L và Chủ tịch UBND thành phố L có ý kiến tại văn bản số 2667/UBND-NC ngày 29/3/2024:

Diện tích đất 170m<sup>2</sup> ông B yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khu dân cư được cơ quan có thẩm quyền lập và phê duyệt Quy hoạch

để làm cơ sở giao đất cho các hộ dân. Theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh A về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư N, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang và Bản đồ Địa chính do Sở T1 duyệt ngày 17/12/2004, thể hiện kích thước các thửa đất tọa lạc tại dãy Lô B, đường N, phường B thì diện tích được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chiều ngang 5,0m x chiều dài 16,0m. Đồng thời, qua rà soát hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân ở lô B (cùng dãy lô nền của ông B) đều được UBND tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất có kích thước chiều dài là 16m đúng theo quy hoạch Sở xây dựng đã phê duyệt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định "Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất, việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất".

Vì vậy, việc UBND thành phố L ký Văn bản số 4543/UBND - KT ngày 27/9/2022 về việc phúc đáp yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L, với nội dung: UBND thành phố sẽ xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt là đúng theo quy định của pháp luật. Và Ủy ban nhân dân thành phố đã giải quyết khiếu nại của ông B theo Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 với nội dung: Giữ nguyên nội dung Công văn số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của UBND thành phố L về việc phúc đáp yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng B, phường B; Bác yêu cầu khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B. Nay đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét vụ khiếu kiện theo quy định pháp luật.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thúy L vắng mặt và không gửi ý kiến.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện có ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Vẫn giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 2667/UBND-NC ngày 29/3/2024 của UBND thành phố L. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Riêng đối với việc đại diện ủy quyền của người bị

kiện vắng mặt, không tham gia phiên đối thoại là chấp hành chưa nghiêm Điều 55 Luật Tố tụng hành chính.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B về việc thỏa thuận với UBND thành phố L bồi thường giá trị đối với phần diện tích đất 10m<sup>2</sup> với giá 700.000.000đ;

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B về việc hủy văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của UBND thành phố L; hủy Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch UBND thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B và tuyên bố hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố L cho ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L diện tích 170m<sup>2</sup> là trái pháp luật. Buộc UBND thành phố L phải thực hiện hành vi công vụ đúng theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị: Đối với trường hợp UBND thành phố L vắng mặt phiên đối thoại là chưa chấp hành nghiêm Điều 55 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh An Giang kiến nghị, yêu cầu chấp hành nghiêm quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người bị kiện UBND thành phố L và Chủ tịch UBND thành phố L do ông Đinh Văn B1 - Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật có văn bản số: 4306/UBND-NC ngày 27/5/2024 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thúy L có đơn ngày 23/4/2024 đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử chấp nhận và vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 27/9/2022, UBND thành phố L có Văn bản số 4543/UBND-KT về phúc đáp yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng B đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 22/01/2024, Chủ tịch UBND thành phố L ban hành Quyết định số 508/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B. Đến ngày 01/02/2024, ông B làm đơn khởi kiện cho rằng quyền và lợi ích của ông bị xâm phạm là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Hoàng B khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của UBND thành phố L; hủy Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch UBND thành phố L về việc giải quyết khiếu nại nên người bị kiện là UBND thành phố L và Chủ tịch UBND thành phố L. Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 4 Điều 32, Điều 125 Luật tố tụng hành chính.

[4] Về nội dung:

[4.1] Xét yêu cầu hủy Văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của UBND thành phố L và Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B.

Nhận thấy, Sở Xây dựng tỉnh A đã cấp cho ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L Giấy Chứng nhận số 1192/CN-SXD ngày 31/05/1993 có nội dung được quyền sử dụng mặt bằng đất thổ cư có chiều ngang 10,0m x dài 17,0m = 170m<sup>2</sup> (Lô B, nền số 17,18 khu Q), đất tọa lạc tại khóm B, xã B, thị xã L, tỉnh An Giang (nay khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang). Về nguồn gốc đất cấp cho ông B, bà L là do vợ chồng ông B mua lại từ Công Đoàn báo An Giang theo Hợp đồng mua bán đất vào ngày 19/4/1993 với giá 16.000.000đ, có xác nhận của UBND xã B ngày 24/4/1993 với nội dung: đất thổ cư thuộc lô 17 và 18 khu Q, nền thuộc dạng bồi hoàn ngang 10m dài 17m. Kính chuyên Phòng quản lý đô thị giải quyết. Sau đó, vợ chồng ông B đã cất nhà ở ổn định tại vị trí đất nêu trên và đã được UBND tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số: 448/GCN ngày 22/8/1995. Đồng thời, ông B đã nộp thuế đất hàng năm theo diện tích 170m<sup>2</sup> từ năm 1993 đến nay.

Ngày 12/7/2017, ông B nộp hồ sơ xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích chiều ngang 10m, chiều dài 17m theo giấy chứng nhận của Sở Xây dựng đã cấp nhưng không được UBND thành phố L xem xét, mà chỉ xem xét cấp theo diện tích chiều ngang 10m, chiều dài 16m. UBND thành phố L cho rằng việc ông B yêu cầu xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chứng nhận số: 1192/CN-SXD ngày 31/5/1993 do Sở Xây dựng tỉnh A với chiều dài 17m là không phù hợp theo Bản đồ Địa chính do Sở T1 duyệt ngày 17/12/2004 và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị đã được UBND tỉnh A phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 06/5/2020.

Theo văn bản trình bày ý kiến số 2667/UBND-NC ngày 29/3/2024 của UBND thành phố L, cơ sở để UBND thành phố L không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B theo diện tích 170m<sup>2</sup> là căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “ Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15/10/1993; nay được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất ”.

Tuy nhiên, theo Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, quy định như sau: “ *Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài*

*sản khác gắn liền với đất (công nhận quyền sử dụng đất) cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai, Điều 18 của Nghị định này và không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai, Điều 23 của Nghị định này được thực hiện theo quy định như sau:*

*1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp sử dụng đất; việc sử dụng đất tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi chung là quy hoạch) hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đã sử dụng đất từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:*

.....”

Đồng thời, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013 về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất và không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; Điều 18, Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai và quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đã được giao không đúng thẩm quyền.

Như vậy, UBND thành phố L đã trích dẫn điều luật không đầy đủ. Đồng thời, đối chiếu các quy định trên, cho thấy ông Nguyễn Hoàng B đã sử dụng đất ổn định từ ngày 19/4/1993 (tức là trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, không có tranh chấp), ông B nộp thuế đất hàng năm theo diện tích 170m<sup>2</sup> và được Sở Xây dựng tỉnh A cấp giấy chứng nhận số 1192/CN-SXD ngày 31/5/1993. Điều này còn phù hợp với nội dung Công văn số 3702/SXD-QLN ngày 22/11/2018 của Sở Xây dựng tỉnh A về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng B, tọa lạc tại phường B, thành phố L: Theo hồ sơ lưu trữ, vào thời điểm năm 1993 ông Nguyễn Hoàng B được chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư tại lô 17, 18 khu Q (nay phường B) với chiều ngang 10m, chiều dài 17m, tổng diện tích 170m<sup>2</sup> (theo chứng nhận số 1192/CN-SXD ngày 31/5/1993 của Sở Xây dựng) nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công đoàn A theo hợp đồng mua bán ngày 19/4/1993. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, việc UBND thành phố L có văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 và Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B đã căn cứ theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để cho rằng không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích ngang 10m, dài 17m cho ông B vì không phù

hợp với Bản đồ Địa chính do Sở T1 duyệt ngày 17/12/2004 và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị đã được UBND tỉnh A phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 là không đúng quy định pháp luật đất đai. Ngoài ra, Bản đồ Địa chính do Sở T1 duyệt ngày 17/12/2004 do phía người bị kiện cung cấp, thể hiện các lô nền cùng dãy với lô 17, 18 ông B yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn toàn diện tích các lô nền không thống nhất nhau dài 16m như ý kiến của UBND thành phố L cho rằng các chỉ cấp theo quy định mới là 10m x 16m để tránh trường hợp so bì của các hộ dân đã được cấp giấy chứng nhận trước đó.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét việc ông B đề nghị UBND thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo diện tích đất vợ chồng ông đã được Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận năm 1993 là phù hợp, đúng theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B là có căn cứ phù hợp theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 78, điểm c khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B: Hủy văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của UBND thành phố L; hủy Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch UBND thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B và tuyên bố hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố L cho ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L là trái pháp luật. Buộc UBND thành phố L phải thực hiện hành vi công vụ đúng theo quy định của pháp luật.

[4.2] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hoàng B đã rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu trường hợp UBND thành phố L không thực hiện đúng hành vi công vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho ông 10m<sup>2</sup> đất ở trị giá 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Xét việc ông B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên theo khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính.

[5] Về chi phí tố tụng: Ông B tự nguyện chịu số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) đã tạm ứng để thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông B được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

- UBND thành phố L và Chủ tịch UBND thành phố L phải nộp án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Vấn đề khác: Đối với trường hợp người bị kiện UBND thành phố L, Chủ tịch UBND thành phố L vắng mặt phiên đối thoại là chưa chấp hành nghiêm Điều 55 Luật tố tụng hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử đề nghị UBND thành

phố L, Chủ tịch UBND thành phố L cần chấp hành nghiêm quy định pháp luật khi tham gia tố tụng như kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Điều 32, Điều 115, Điều 116, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 173, điểm c khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 211, Điều 213, Điều 348, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

- Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013;

- Điều 18, Điều 20, Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B về việc yêu cầu trường hợp Ủy ban nhân dân thành phố L không thực hiện đúng hành vi công vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho ông diện tích 10m<sup>2</sup> đất ở trị giá 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng B.

- Hủy Văn bản số 4543/UBND-KT ngày 27/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố L và hủy Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hoàng B.

- Tuyên bố hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố L cho ông Nguyễn Hoàng B và bà Trương Thị Thúy L là trái pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố L thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng B tự nguyện chịu số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã tạm ứng.

4. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Ủy ban nhân dân thành phố L phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Hoàng B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại



phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- Cục THA DS tỉnh An Giang;
- Văn phòng;
- Tòa Hành chính;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Minh Châu**

